

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Tháng 01 năm 2020

MỤC LỤC

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác..

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,118,640,123,700	1,201,451,604,361
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,426,147,361	30,858,357,555
1. Tiền	111		28,703,147,361	28,643,267,144
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,723,000,000	2,215,090,411
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		289,088,959,798	303,504,830,584
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11,190,000,000	4,190,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		277,898,959,798	299,314,830,584
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		612,631,175,807	486,280,087,776
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		271,913,687,393	207,321,990,021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		163,265,085,741	102,869,428,601
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		58,321,293,683	67,878,793,683
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		129,611,914,607	117,802,795,883
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-10,480,805,617	-9,592,920,412
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		178,251,967,585	361,264,131,617
1. Hàng tồn kho	141		178,251,967,585	361,264,131,617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,241,873,149	19,544,196,829
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,645,679,452	18,668,369,722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		596,193,697	875,827,107
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		304,966,488,716	337,791,435,472
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		123,476,949,247	155,664,544,894
1. Tài sản cố định hữu hình	221		122,370,165,496	154,461,495,823
- Nguyên giá	222		416,594,203,037	438,679,592,144
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-294,224,037,541	-284,218,096,321
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
 Đến ngày 31/12/2019

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,106,783,751	1,203,049,071
- Nguyên giá	228	2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-1,178,522,624	-1,082,257,304
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	593,836,679	333,656,214
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	593,836,679	333,656,214
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	171,575,000,000	171,575,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	140,000,000,000	140,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	31,575,000,000	31,575,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	9,320,702,790	10,218,234,364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9,320,702,790	10,218,234,364
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,423,606,612,416	1,539,243,039,833
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1,064,226,403,908	1,160,888,446,136
I. Nợ ngắn hạn	310	1,064,226,403,908	1,155,162,578,508
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	127,949,200,905	252,627,680,329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4,228,886,801	9,720,569,970
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,857,453,888	1,909,225,498
4. Phải trả người lao động	314	2,973,155,750	3,787,354,590
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	671,821,125	249,431,146
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		176,396,614
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	268,810,154,411	286,457,872,822
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	652,721,987,275	596,230,793,223
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5,013,743,753	4,003,254,316
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		5,725,867,628
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5,725,867,628
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
 Đến ngày 31/12/2019

10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	359,380,208,508	378,354,593,697	
I. Vốn chủ sở hữu	410	359,380,208,508	378,354,593,697	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	255,178,010,000	255,178,010,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	60,283,587,273	60,283,587,273	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	2,294,024,276	2,294,024,276	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	10,174,889,750	8,659,155,594	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	31,449,697,209	51,939,816,554	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	904,214,554	13,441,785,897	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	30,545,482,655	38,498,030,657	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,423,606,612,416	1,539,243,039,833	



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		537,672,038,486	627,461,430,980	1,945,113,359,218	2,113,557,058,476
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	289,607,991
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 2)	10		537,672,038,486	627,461,430,980	1,945,113,359,218	2,113,267,450,485
4. Giá vốn hàng bán	11		531,315,634,769	606,000,281,649	1,902,139,343,539	2,029,564,480,308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 3 - 4)	20		6,356,403,717	21,461,149,331	42,974,015,679	83,702,970,177
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9,580,721,670	5,286,182,975	54,969,689,648	39,123,836,791
7. Chi phí tài chính	22		8,762,469,651	11,423,782,559	35,344,122,955	49,594,652,784
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	32,133,690,876
8. Chi phí bán hàng	25		2,634,645,707	3,279,417,071	11,480,293,586	11,093,148,981
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,816,506,897	6,189,972,094	18,620,431,850	26,230,509,738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 23 - 25 - 26)	30		1,723,503,132	5,854,160,582	32,498,856,936	35,908,495,465
11. Thu nhập khác	31		0	1,460,424,801	3,576,125,740	8,288,167,785
12. Chi phí khác	32		216,751,537	61,321,527	985,349,867	721,225,130
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-216,751,537	1,399,103,274	2,590,775,873	7,566,942,655
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,506,751,595	7,253,263,856	35,089,632,809	43,475,438,120
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		512,835,456	1,076,274,326	2,017,926,561	4,838,665,676
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	138,741,787	0	138,741,787
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 15 - 16)	60		993,916,139	6,038,247,743	33,071,706,248	38,498,030,657
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0



Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền
Người lập

Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		33,582,881,214	36,222,174,264
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		24,533,061,703	25,508,225,260
- Các khoản dự phòng	3		887,885,205	875,494,226
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		0	12,578,249,765
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-25,653,475,417	-24,244,442,846
- Chi phí lãi vay	6		26,581,653,304	23,428,691,208
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		59,932,006,009	74,368,391,877
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-52,419,278,383	-101,091,199,717
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		133,504,747,795	-46,903,357,858
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-98,728,270,409	57,436,453,826
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,400,933,106	1,166,284,609
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-26,581,653,304	-23,428,691,208
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1,893,474,619	-4,065,763,073
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15,215,010,195	-42,517,881,544
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2,438,590,909	-2,770,503,338
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5,287,868,241	6,248,406,013
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-130,252,434,551
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	41,375,603,733
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-111,575,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,200,000,000	23,000,428,666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28,049,277,332	-173,973,499,477
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
 Đến ngày 31/12/2019

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,499,372,735,896	1,730,420,597,875
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1,504,546,050,049	-1,593,568,799,133
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	-2,144,218,184
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-48,885,860,400	-50,003,405,650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-54,059,174,553	84,704,174,908
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-10,794,887,026	-131,787,206,113
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30,858,357,555	162,052,534,013
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		20,063,470,529	30,265,327,900



Vũ Huy Đông

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lê Xuân Chiến

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền

Người lập

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là ADS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 638 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 658 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Damsan bao gồm:

Công ty con	Địa chỉ:
Công ty cổ phần sợi EIFFEL	Khu công nghiệp Gia Lễ - Xã Đông Mỹ, Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
 Đến ngày 31/12/2019

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06- 20 năm
Máy móc và thiết bị	05-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy Damsan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy Damsan II được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 10%. Năm 2017 là năm thứ 10 Công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan I và là năm thứ 7 công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan II.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Tiền mặt	441,536,257	3,187,975,413
Tiền gửi ngân hàng	28,261,611,104	15,645,257,691
Các khoản tương đương tiền (i)	2,723,000,000	1,230,237,425
Cộng	31,426,147,361	20,063,470,529

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Trái phiếu ngân hàng	11,190,000,000	11,190,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	277,898,959,798	299,711,445,656
Cộng	289,088,959,798	310,901,445,656

Chi tiết	31/12/2019	01/10/2019
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội (a)	27,734,989,500	30,934,989,500
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình (b)	55,289,486,845	63,877,048,323
Ngân hàng TMCP Công thương CN Thái Bình (c)	18,900,000,000	26,655,161,805
Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội (d)	22,316,082,192	22,316,082,192
Ngân hàng TNHH Indovina Chi nhánh Hà Nội (e)	20,000,833,333	20,000,833,333
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình (f)	26,057,567,928	27,327,330,503
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình (g)	40,000,000,000	40,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình (h)	14,100,000,000	14,100,000,000
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Hải Phòng (i)	27,200,000,000	27,200,000,000
Cty Tài chính TNHH MTV ngân hàng VN Thịnh Vượng (j)	4,900,000,000	4,900,000,000
Ngân hàng TMCP Phương đông chi nhánh Thăng Long (k)	9,600,000,000	11,600,000,000
Các tổ chức tín dụng khác	11,800,000,000	10,800,000,000

a, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao

gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng đến 13 tháng , có lãi suất từ 6.7 % /năm đến 6,8 %/năm.

b, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6.4 %/năm đến 6.8%/năm

c, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6.4 % đến 6.6%/năm

d, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 7.2 %/năm

e, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội có kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 7.4%/ năm.

f, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 đến 13 tháng có lãi suất 6.6 %/năm đến 6.9%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

g, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng có lãi suất từ 7.3% /năm đến 7.6%/năm

h, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 13 tháng có lãi suất là 7.3%/năm

i, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam, Chi nhánh Hải phòng là các hợp đồng tiền gửi có lãi suất từ 6.6 đến 6.8%/năm

j, Tiền gửi tiết kiệm tại Công ty tài chính TNHH MTV ngân hàng Việt nam Thịnh Vượng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 7.2% đến 8%/ năm.

k, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phương đông chi nhánh Thăng long có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7.1%/năm

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/10/2019
Phải thu khách hàng nước ngoài	44,943,030,443	30,514,439,193
Phải thu khách hàng trong nước	19,104,222,638	19,214,288,343
Phải thu khách hàng mua bất động sản	207,866,434,312	127,351,999,625
Cộng	271,913,687,393	177,080,727,161

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
+ Công ty TNHH TM và ĐT Xây dựng ACC	137,256,244,053	216,692,281,815
+ Trả trước nhà cung cấp nước ngoài	7,594,690,467	2,654,587,858
+ Trả trước người bán khác	18,414,151,221	18,958,439,050
Cộng	163,265,085,741	238,305,308,723

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
+ Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình (i)	51,703,270,608	51,703,270,608
Trong đó:		
- Dự án Quang Trung	30,573,860,277	30,573,860,277
- Dự án Phú Xuân	21,129,410,331	21,129,410,331
+ Ủy ban Nhân dân thành phố Thái Bình (ii)	4,149,541,428	4,149,541,428
Trong đó:		
- Dự án Lê Hồng Phong	1,777,265,728	1,777,265,728
- Dự án Bồ Xuyên	2,372,275,700	2,372,275,700
+ Ông Hoàng Minh Tiến (iii)	0	-
+ Tổ chức cá nhân khác	2,468,481,647	2,468,481,647.0
Cộng	58,321,293,683	58,321,293,683

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
 Đến ngày 31/12/2019

(i) Khoản phải thu tiền tạm ứng GPMB là khoản tiền công ty chuyển cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái bình thực hiện GPMB công trình khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại Tổ 39-40 Phường Quang Trung và các dự án đối ứng. Khoản tiền này được nhà nước thanh toán tiền lãi là 10.4%/năm kể từ khi nhà đầu tư ứng tiền tới khi công trình xây dựng hoàn thành bàn giao

(ii) Khoản phải thu tiền tạm ứng GPMB là khoản tiền công ty chuyển cho UBND Thành phố Thái Bình thực hiện GPMB công trình dự án khu dân cư Lê Hồng Phong và dự án Bồ Xuyên.

5. Phải thu khác

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi cho vay	18,165,969,286	14,569,582,332
Tạm ứng	18,492,888,888	18,088,579,888
Ký cược ký quỹ	1,000,000,000	1,000,000,000
Phải thu khác	91,953,056,433	96,413,760,810
Cộng	129,611,914,607	130,071,923,030

6. Nợ xấu

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng	10,480,805,617	10,480,805,617

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	0	
Nguyên liệu, vật liệu	48,053,563,081	42,927,698,220
Công cụ, dụng cụ	7,664,848,652	8,306,363,586
Chi phí SXKD dở dang	85,490,551,325	140,593,433,625
<i>Dở dang các dự án xây dựng</i>	<i>73,234,818,311</i>	<i>122,907,055,389</i>
<i>Sản phẩm dở dang</i>	<i>7,664,848,652</i>	<i>17,686,378,236</i>
Thành phẩm	35,847,216,272	34,958,070,337
Hàng hóa	1,086,582,376	864,612,175
Hàng gửi đi bán	109,205,879	109,205,879
Cộng giá gốc	178,251,967,585	227,759,383,822

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

8. Tài sản cố định hữu hình**Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/10/2019	83,118,509,585	321,400,067,990	11,909,021,370	516,470,637	416,944,069,582
Mua trong năm					-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Mua sắm trong năm		349,866,545			349,866,545
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/12/2019	83,118,509,585	321,050,201,445	11,909,021,370	516,470,637	416,594,203,037
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/10/2019	35,039,758,655	246,093,757,427	5,564,380,011	494,949,175	287,192,845,268
Khấu hao trong kỳ	851,546,271	7,556,433,562	131,178,117	2,411,905	8,541,569,855.00
Tăng khác	-				-
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác (*)		1,510,377,582			1,510,377,582
Tại ngày 31/12/2019	35,891,304,926	252,139,813,407	5,695,558,128	497,361,080	294,224,037,541
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2019	48,078,750,930	75,306,310,563	6,344,641,359	21,521,462	129,751,224,314
Tại ngày 31/12/2019	47,227,204,659	68,910,388,038	6,213,463,242	19,109,557	122,370,165,496

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 98.082.270.399 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 160.652.052.500 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/10/2019	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Tại ngày 31/12/2019	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/10/2019	794,456,294	360,000,000	1,154,456,294
Khấu hao trong kỳ	24,066,330	-	24,066,330
Tại ngày 31/12/2019	818,522,624	360,000,000	1,178,522,624
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/10/2019	1,130,850,081	-	1,130,850,081
Tại ngày 31/12/2019	1,106,783,751	-	1,106,783,751

10. Đầu tư tài chính dài hạn

10.1 Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2019		01/10/2019	
	Số lượng cổ phần	Giá gốc (triệu đồng)	Số lượng cổ phần	Giá gốc (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Sợi EIFFEL	14,000,000	14,000,000	14,000,000	140,000,000

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày và được xác định giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Do Công ty Cổ phần sợi Eiffel chưa niêm yết nên chúng tôi không có cơ sở để đánh giá và trình bày giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

STT công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Lĩnh vực hoạt động
Công ty cổ phần sợi Eifel	Thái Bình	80%	Sản xuất sợi

10.2 Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2019		01/10/2019	
	Số lượng cổ phần	Giá gốc (triệu đồng)	Số lượng cổ phần	Giá gốc (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Viện Dệt may	1,500,000	31,575,000	1,500,000	31,575,000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	8,044,652,048	7,916,147,109
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,276,050,742	901,154,149
Cộng	9,320,702,790	8,817,301,258

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Phải trả cho nhà thầu xây lắp	18,550,169,038	16,196,401,731
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	109,399,031,867	116,280,097,069
Cộng	127,949,200,905	132,476,498,800

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/10/2019
Trả trước cho hoạt động xây lắp		-
Trả trước cho hoạt động kinh doanh	4,228,886,801	11,876,761,236
Cộng	4,228,886,801	11,876,761,236

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/10/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	1,728,339,035	512,835,456	407,600,772	1,833,573,719
Thuế thu nhập cá nhân	15,031,987		15,031,987	0
Các loại thuế khác	23,880,169	-		23,880,169
Cộng	1,767,251,191	527,867,443	407,600,772	1,857,453,888

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	671,821,125	671,821,125
Cộng	671,821,125	671,821,125

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
+ Kinh phí công đoàn	418,721,100	425,736,559

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

+ Bảo hiểm xã hội	-	22,018,252
+ Bảo hiểm y tế	78,005,493	66,809,796
+ Bảo hiểm thất nghiệp	-	387,063,986
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	268,313,427,818	301,217,048,992
Cộng	268,810,154,411	302,118,677,585

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**a. Vay ngắn hạn bằng đồng VND**

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội (a)	72,840,342,691	135,632,132,544
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình (b)	14,270,000,000	2,010,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình (c)		
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình (f)	54,452,683,752	28,560,666,265
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình (j)		37,872,741,400
Cộng	141,563,026,443	204,075,540,209

b. Vay ngắn hạn bằng đồng USD

Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội (a)	53,027,760,000	10,308,175,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình (b)	50,014,840,000	39,737,017,826
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình (c)	17,090,501,000	11,119,563,000
Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội (d)	22,224,000,000	
Ngân hàng TNHH INDOVINA (e)	98,535,607,500	76,920,095,000
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình (f)	17,724,610,000	40,605,419,556
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long (g)	9,032,400,000	11,885,950,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình (h)	72,903,000,000	68,538,785,000
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (i)	42,267,720,000	118,095,700,688
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình (j)	57,581,580,000	47,981,469,825
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt nam - CN Hải Phòng (k)	53,072,650,000	11,587,500,000
Các tổ chức tín dụng khác	11,961,461,000	9727155600
Cộng	505,436,129,500	446,506,831,495

c. Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 01 năm

Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình	4,276,708,080	4,276,708,080
Cộng	4,276,708,080	4,276,708,080
Tổng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	651,275,864,023	654,859,079,784

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

{a} - Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam - Chi nhánh Tây đô theo HĐTD hạn mức số 1462-LAV-201800750 ngày 11/09/2018, hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 (Hai trăm tỷ đồng). Bao gồm: Vay ngắn hạn, số dư bảo lãnh, số dư phát hành thư tín dụng LC. Tài sản bảo đảm là toàn bộ công trình nhà máy sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11 tháng 05 năm 2012, số vào sổ cấp GCN "CT"0001281; 02 tài sản là toàn bộ thiết bị máy móc và các Hợp đồng tiền gửi của Công ty trị giá 10.7 tỷ.

{b}:-Khoản vay vốn lưu động tại ngân hàng BIDV - Chi nhánh Thái Bình theo HĐ tín dụng số 01/2018/2127123/HĐTD ngày 04/09/2018 với BIDV - Thái Bình. Hạn mức là 90 tỷ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, mở LC. Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 04 tháng 09 năm 2018 đến ngày 03 tháng 09 năm 2019. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, mở LC, dư Chiết khấu BCT được chuyển tiếp từ các HĐTD cụ thể theo HĐTD số 01/2017/2127123/HĐTD ngày 25 tháng 08 năm 2017.

{c}: Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương CN Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 166/2017-HĐCVHM ngày 29/09/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 29/09/2017 đến ngày 15/09/2018. Mục đích vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích kinh doanh của công ty. Lãi suất, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản bảo đảm là các hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi tại ngân hàng cho vay. Tại mọi thời điểm tỷ lệ số dư tín dụng có tài sản đảm bảo bằng tài sản tối thiểu 70%.

{d} - Khoản vay tại ngân hàng HDBank - Chi nhánh Ba Đình theo HĐTD số 5728/18/MB/HĐTD ngày 01/09/2018 giữa Công ty và Ngân hàng HDbank. Hạn mức 50 tỷ (năm mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2018 ,thời hạn nhận nợ 04 tháng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là tiền gửi ký quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các lô hàng nhập khẩu là Bông được ngân hàng phát hành L/C thanh toán , bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu theo L/C

{e}: Khoản vay tại Ngân hàng INDOVINA chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 2150/IVB-HĐHM/2019 ngày 01 tháng 03 năm 2019 với Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động, mở thư tín dụng, phát hành bảo lãnh ngân hàng, phát hành thẻ tín dụng doanh nghiệp. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2019; thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và tùy thuộc vào thị trường tiền tệ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, tại nhà máy Damsan I - KCN Nguyễn Đức Cảnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

{f} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 8995.19.755.1155650.TD ngày 29 tháng 03 năm 2019. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng (một trăm hai mươi tỷ đồng). Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 18 tháng 03 năm 2020. Thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Tài sản bảo đảm là xe ô tô BKS 17A 05878, hàng tồn kho, khoản phải thu/quyền đòi nợ, tài sản khác của Công ty, đối với mở L/C là tiền ký quỹ 5%, hàng hóa hình thành từ phương án L/C 70%.

{g}: Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 0145/2018/HĐTDHM ngày 24/05/2018. Tổng hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 (Sáu mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 24/05/2018. Mục đích vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sợi, Phát hành LC nhập khẩu bông và các nguyên liệu phục vụ sản xuất sợi, Chiết khấu phục vụ hoạt động SXKD của bên vay. Lãi suất cụ thể đối với mỗi lần giải ngân được thỏa thuận trong từng khế ước nhận nợ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Tài sản bảo đảm là tiền gửi tại OCB. Tại mọi thời điểm dư nợ được đảm bảo bằng tiền gửi tịa OCB chiếm tỷ trọng tối thiểu 40%/tổng dư nợ của bên vay tại OCB.

{h}: Khoản vay tại ngân hàng TMCP Đại chúng - Chi nhánh Thái Bình theo HĐ tín dụng số 16/2018/HĐHM/PVB-CNTB ngày 15/11/2018 với ngân hàng PVCombank. Hạn mức 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ HĐSXKD, phát hành LC, ngoại trừ kinh doanh BĐS. Thời hạn từ ngày 15/11/2018, thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản là sổ tiết kiệm có giá trị tối thiểu 40 tỷ đồng và các nguồn thu khác.

{i}: Khoản vay tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 296/2018/HDHM-PN/SHB.112600 ngày 20/07/2018 và phụ lục số 08/296/2018/HĐHM -PN/SHB 112.600 ngày 28/05/2019 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 (Hai trăm tỷ đồng chẵn). Mục đích vay là: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn các loại..., phát hành LC, chiết khấu. Thời hạn hợp đồng 12 tháng kể từ ngày 20/07/2018 đến ngày 20/07/2019 và phụ lục sửa đổi có hiệu lực đến ngày 30/09/2019. Tài sản bảo đảm bao gồm: Cổ phiếu của các thành viên góp vốn, sổ tiết kiệm có kỳ hạn, Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, Giấy tờ có giá do SHB phát hành; Hàng hóa (Bông, sợi, khăn các loại...) hình thành từ vốn vay hoặc có sẵn trong kho, Quyền đòi nợ từ Hợp đồng xuất khẩu theo phương thức LC; Các TSBD bổ sung khác thuộc sở hữu của Công ty, thành viên góp vốn và của bên thứ 3 được SHB chấp thuận.

(j) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Thái Bình bằng tiền VND theo Hợp đồng tín dụng số 007/2019/HĐTD-BacABank.140 ngày 14 tháng 01 năm 2019. Tổng hạn mức 50.500.000.000 Lãi suất cho vay cố định là 8.9%/năm. Mục đích vay vốn để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật dự án " Khu đô thị Phú Xuân - Damsan". Tài sản đảm bảo là các giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành.

(j) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Thái Bình bằng tiền USD theo Hợp đồng tín dụng số 012/2019/HĐTD-BacABank.140 ngày 05 tháng 03 năm 2019 và phụ lục số 01-012. Tổng hạn mức 1,050,000.00 USD, và Hợp đồng tín dụng số 021/2019/HĐTD-BacABank ngày 29/03/2019 và phụ lục 01-021 tổng hạn mức 1,035,000.00 USD. Mục đích bổ xung vốn lưu động cho Công ty. Tài sản đảm bảo là các giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
 Đến ngày 31/12/2019

{e}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 195.HDDTD2.009.19 ngày 23 tháng 04 năm 2019 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Tổng hạn mức tín dụng là 160.000.000.000 (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), trong đó cho vay ngắn hạn là 130.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 23 tháng 04 năm 2019. Lãi suất theo hình thức cho vay ngắn hạn thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB trong từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật; đối với các khoản chiết khấu áp dụng theo quy định lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đảm bảo gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang(tại kho Damsan II - KCN Gia Lễ Thái Bình); hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/ quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông và các giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
a. Vay dài hạn bằng tiền USD		
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình		2,546,403,730
Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.		

{f}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 3422.16.755.1155640.TD ngày 29 tháng 01 năm 2016. Tổng hạn mức 53 tỷ đồng. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là để xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho "Dự án ĐTXD nhà máy dệt khăn cao cấp" Thời hạn vay mỗi khoản tín dụng không quá 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản khác hình thành từ vốn tự có để hoàn thiện dự án trên.

Các hợp đồng vay dài hạn ngân hàng được trả nợ theo kế hoạch:

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
<i>Trong vòng một năm</i>	4,276,708,080	4,276,708,080
Cộng	4,276,708,080	4,276,708,080

19. Vốn chủ sở hữu**a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/10/2019
	VND	VND
Công ty Tài chính cổ phần Điện lực	20,999,230,000	20,999,230,000
Ông Vũ Huy Đức	13,680,000,000	13,680,000,000

Ông Vũ Huy Đông	43,087,300,000	43,087,300,000
Ông Đỗ Đức Khang	15,500,000,000	15,500,000,000
Ông Nguyễn Lê Hùng	12,706,660,000	12,706,660,000
Các cổ đông khác	149,204,820,000	149,204,820,000
Cộng	255,178,010,000	255,178,010,000

b. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/10/2019
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,517,801	25,517,801
- Cổ phiếu phổ thông	25,517,801	25,517,801
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,517,801	25,517,801
- Cổ phiếu phổ thông	25,517,801	25,517,801
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu		

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		627,932,438,193
Trong đó		
+ Doanh thu bán hàng:	535,498,390,655	626,529,097,311
- Bán thành phẩm sản xuất	448,484,104,320	452,533,651,385
- Bán nhà ở xã hội	1,547,077,834	6,642,483,319
- Bán nhà ở thương mại	85,467,208,501	167,352,962,607
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,173,647,831	1,403,340,882
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	537,672,038,486	627,932,438,193
Doanh thu với các bên liên quan		
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xây dựng ACC	165,864,412,670	104,743,125,170
Công ty cổ phần sợi EIFFEL	60,972,877,430	83,353,871,700
Công ty TNHH Đông Phong	5,079,113,767	
Cộng	231,916,403,867	188,096,996,870

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	462,910,163,365	440,436,490,866
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,130,174,874	1,263,006,794
- Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	66,275,296,530	163,853,752,520
Cộng	531,315,634,769	605,553,250,180

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,580,721,670	1,778,186,085
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	0
Cộng	9,580,721,670	1,778,186,085

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
- Lãi tiền vay	8,995,680,144	10,848,998,901
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	8,995,680,144	10,848,998,901

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	136,073,989	153,544,651
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15,400,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,468,516,770	2,745,247,720
Chi phí bằng tiền khác	14,654,948	67,761,595
Cộng	2,634,645,707	2,966,553,966

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,304,461,599	977,692,287
Chi phí đồ dùng văn phòng	101,126,644	168,665,517
Chi phí khấu hao TSCĐ	266,007,383	529,059,381
Thuế, phí và lệ phí	20,545,000	12,176,000
Chi phí bằng tiền khác.	953,958,698	1,304,311,778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	745,197,463	2,597,525,016
Cộng	2,816,506,897	5,589,429,979

7. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	0	1,473,188,832
- Thành phẩm thừa sau kiểm kê		-
- Các khoản khác		-
Cộng	-	1,473,188,832

8. Chi phí khác

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Các khoản bồi thường, bị phạt	216,751,537	32,100,000
Cộng	216,751,537	32,100,000

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1,506,751,595	6,213,480,084
Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	512,835,456	802,956,781

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ 01/10/2019 đến	Từ 01/10/2018 đến
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129,592,425,540	185,347,480,645
Chi phí nhân công	6,708,376,185	8,591,557,860
Chi phí khấu hao	7,672,721,009	8,180,142,897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,395,591,564	23,544,938,898
Chi phí khác bằng tiền	1,276,448,079	1,899,413,255
	164,645,562,377	227,563,533,555

12. Bên liên quan

Trong Quý Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

<i>Bán hàng</i>	Từ 01/10/2019 đến	Từ 01/10/2018
	31/12/2019	đến 31/12/2018
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xây dựng ACC	165,864,412,670	104,743,125,170
Công ty cổ phần sợi EIFFEL	60,972,877,430	83,353,871,700
Công ty TNHH Đông Phong	5,079,113,767	

<i>Mua hàng</i>	Từ 01/10/2019 đến	Từ 01/10/2018
	31/12/2019	đến 31/12/2018
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xây dựng ACC	154,745,773,215	168,126,840,145
Công ty cổ phần sợi EIFFEL	190,652,654,251	114,950,347,011
Công ty TNHH Đông Phong	8,976,200,099	

13. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**13. Số liệu so sánh**

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019
Đến ngày 31/12/2019

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH PKF Việt Nam (PKF). Số liệu so sánh tại ngày 31/12/2019 là số liệu do công ty tự lập



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền
Người lập

